

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
(đã được kiểm toán)



**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội**

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50

0011  
CÔN  
CH NH  
NG K  
A/  
N KI

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafcó (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vinafcó trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 13/01/2021)
Ông Phan Đình Huỳnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Takashi Kajiware	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên	
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên	
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13/01/2021)

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương                      Tổng Giám đốc

Các kiểm soát viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Kiểm soát viên
Ông Trịnh Lương Ngọc	Kiểm soát viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



**Công ty Cổ phần Vinafco**

Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thị Lan Hương**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022



Số: 160322.004/BCTC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 16 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 18 tháng 03 năm 2021.



**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

**Trần Thị Mai Hương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0593-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>527.886.226.019</b>	<b>391.535.327.423</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>49.882.040.738</b>	<b>47.212.238.371</b>
111	1. Tiền		40.211.281.287	32.655.722.971
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.670.759.451	14.556.515.400
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>91.438.840.000</b>	<b>37.130.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		91.438.840.000	37.130.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>354.383.064.748</b>	<b>280.055.144.332</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	322.370.610.947	225.623.016.901
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.224.906.301	684.470.544
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	17.821.750.000	17.821.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	24.434.062.087	52.120.045.524
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.468.264.587)	(16.194.138.637)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>18.867.919.030</b>	<b>14.292.032.075</b>
141	1. Hàng tồn kho		19.180.007.319	14.292.032.075
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(312.088.289)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.314.361.503</b>	<b>12.845.912.645</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.568.830.857	7.124.630.023
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.449.181.605	5.438.822.359
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.296.349.041	282.460.263

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>465.134.366.996</b>	<b>494.870.447.828</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>52.073.170.558</b>	<b>59.250.362.414</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	47.100.000.000	54.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	4.973.170.558	5.150.362.414
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>309.569.757.051</b>	<b>333.791.558.597</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	270.119.997.499	294.033.838.467
222	- Nguyên giá		629.566.561.340	583.331.318.946
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(359.446.563.841)	(289.297.480.479)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	2.871.225.006	1.863.740.860
225	- Nguyên giá		3.132.245.454	29.830.004.418
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.020.448)	(27.966.263.558)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	36.578.534.546	37.893.979.270
228	- Nguyên giá		56.827.270.648	56.827.270.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.248.736.102)	(18.933.291.378)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>969.500.000</b>	<b>1.710.448.512</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	969.500.000	1.710.448.512
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>15.124.442.466</b>	<b>15.669.735.720</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.124.442.466	15.669.735.720
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>87.397.496.921</b>	<b>84.448.342.585</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	87.230.270.303	84.287.939.258
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	34	167.226.618	160.403.327
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>993.020.593.015</b>	<b>886.405.775.251</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>424.676.721.364</b>	<b>359.424.057.023</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>343.529.258.510</b>	<b>260.532.016.611</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	207.443.904.410	168.985.933.243
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		382.263.319	251.084.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.183.047.860	5.976.361.919
314	4. Phải trả người lao động		23.745.476.381	12.866.489.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.350.058.906	6.061.058.657
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.113.767.742	66.517.969
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	20.338.605.643	7.054.129.700
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	69.903.420.304	59.191.212.981
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		68.713.945	79.227.738
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>81.147.462.854</b>	<b>98.892.040.412</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	6.568.670.440	5.018.687.371
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	72.880.830.306	92.249.937.989
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.697.962.108	1.623.415.052
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>568.343.871.651</b>	<b>526.981.718.228</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>568.343.871.651</b>	<b>526.981.718.228</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	9.750.141.082
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.273.461.868	4.950.812.226
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		117.229.568.503	85.297.778.667
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		83.069.213.098	78.777.016.760
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.160.355.405	6.520.761.907
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		38.805.724.809	30.473.166.041
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>993.020.593.015</b>	<b>886.405.775.251</b>

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.245.216.527.155	1.046.266.239.479
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.245.216.527.155	1.046.266.239.479
11	3. Giá vốn hàng bán	27	1.115.294.516.713	958.877.286.174
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.922.010.442	87.388.953.305
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.185.478.637	3.233.741.480
22	6. Chi phí tài chính	29	12.139.543.767	15.230.624.828
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.052.562.052	14.986.795.331
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(545.293.254)	241.758.430
25	8. Chi phí bán hàng		-	44.818.955
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	61.096.559.623	58.617.021.228
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.326.092.435	16.971.988.204
31	11. Thu nhập khác	31	2.186.729.517	4.890.575.728
32	12. Chi phí khác	32	3.606.280.802	7.988.559.954
40	13. Lợi nhuận khác		(1.419.551.285)	(3.097.984.226)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.906.541.150	13.874.003.978
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	11.531.211.018	4.188.983.488
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(6.823.291)	173.621.953
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.382.153.423	9.511.398.537
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		34.560.325.991	6.463.955.991
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.821.827.432	3.047.442.546
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.022	191

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58.906.541.150	13.874.003.978
	2. Điều chỉnh cho các khoản		55.167.340.496	70.512.178.801
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		51.133.067.296	54.626.222.830
03	- Các khoản dự phòng		(4.339.238.705)	6.504.582.435
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.041.581	(6.597.367)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.709.091.728)	(5.598.824.428)
06	- Chi phí lãi vay		12.052.562.052	14.986.795.331
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		114.073.881.646	84.386.182.779
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(62.884.784.477)	286.439.209
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.887.975.244)	116.107.104
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		72.227.958.634	1.944.727.689
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.326.466.217)	3.026.301.471
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.073.882.972)	(15.112.549.547)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.409.640.399)	(5.560.298.496)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.156.300.600)	(588.645.455)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		91.562.790.371	68.498.264.754
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(24.503.777.054)	(13.809.275.333)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.456.607.272	3.839.070.150
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(128.438.840.000)	(48.130.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		74.130.000.000	16.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.185.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.385.699.446	2.407.612.855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(77.155.310.336)	(39.692.592.328)




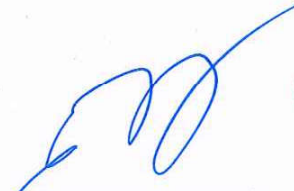
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		91.172.966.274	68.243.379.149
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(99.176.588.010)	(95.742.534.355)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.180.551.351)	(9.221.255.761)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.523.463.000)	(2.000.688.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(11.707.636.087)</i>	<i>(38.721.098.967)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.699.843.948	(9.915.426.541)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.212.238.371	57.127.596.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.041.581)	67.930
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>49.882.040.738</u>	<u>47.212.238.371</u>

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

